



TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: 722 Điện Biên Phủ, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: (028) 38990694; Fax: (028) 38993950

Người ký: Ngô Minh Thuận - TGD

Thời gian ký: 07/01/2024 17:19:11

QUÂN CHỨNG HẢI QUÂN
TỔNG CÔNG TY
TÂN CẢNG SÀI GÒN
Số: _____ /QĐ-TCg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Thạnh,

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng – Hiệp Phước

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
Căn cứ tình hình thực tế tại Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn;
Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng – Hiệp Phước của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của biểu giá:

2.1. Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Hiệp Phước do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý.

2.2. Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Hiệp Phước.

Điều 3. Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **20/01/2024** đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải Tp.HCM;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các Đại lý Hàng hải, Hãng tàu và khách hàng;
- Lưu: VT, KHKD. H02.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thuận



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG TÂN CẢNG – HIỆP PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TCg)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

- Hàng hóa (kể cả container và hàng tổng hợp) vận chuyển trên các tuyến xuất nhập khẩu hoặc tuyến nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Hiệp Phước (gọi tắt là Cảng Hiệp Phước).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: các chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hoá, phương tiện thông qua Cảng Hiệp Phước.

2. Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng.
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo qui định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.

4. Đơn vị tính cước:

a. Đơn vị trong lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m³: phần lẻ tới 0.5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 0.5T (R.T hoặc m³), trên 0.5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 1T (R.T hoặc 1m³).
- Trường hợp trong một vận đơn có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T) hoặc 1m³: tính tròn 1T (R.T) hoặc 1m³ để tính cước.

b. Đơn vị thời gian:

- Tháng: tính 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng ½ tháng, phần lẻ trên 15 ngày được tính bằng 1 tháng.
- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Ca: tính 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng ½ ca, phần lẻ trên 04 giờ được tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

5. Một số định nghĩa được đề cập trong Biểu giá này:

- “Các cảng thuộc hệ thống của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn” bao gồm: Cảng Tân Cảng – Cát Lái (TCCL), Cảng Hiệp Phước, cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép (TCIT), cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải (TCTT), cảng Tân Cảng – Cái Mép (TCCT), cảng Tân Cảng – Cái Cui (TCCC), Miền Trung (TCMT), cảng Container quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (TC-HICT), cảng Tân cảng 128, cảng Tân Cảng 189.
- “Cảng”: Cảng Hiệp Phước.



- Container IMDG: là container chứa hàng nguy hiểm.
- Container OOG: là các container chuyên dụng (flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa vượt kích thước của container tiêu chuẩn **hoặc** trọng lượng vượt quá 40 tấn.
 - + Container “OOG nhóm 1”: là container OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 40 tấn, không thực hiện tác nghiệp đặc biệt khi xếp dỡ.
 - + Container “OOG nhóm 2”: là container OOG có khối lượng toàn bộ vượt quá 40 tấn hoặc khi xếp dỡ phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt.
- Container hàng chuyên dụng: là các container chuyên dụng (tank, flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa không vượt kích thước của container tiêu chuẩn **và** trọng lượng không vượt quá 40 tấn.

Người in: Vũ Thị Thu Hương - KHKD - Chuyên viên - huongvt@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 08/01/2024 08:50:43

**II. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER****1. Cước xếp dỡ container****1.1. Đối với container hàng****1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu đối với container hàng thông thường****Bảng 01**

Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô và container lạnh		
	20' DC	40' DC	45' DC
Tàu/Sà lan ⇔ Bãi	427.000	627.000	940.000

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi đối với container hàng thông thường**Bảng 02**

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Bãi ⇔ Xe	320.000	570.000	665.000	420.000	730.000
2	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá	190.000	340.000	405.000	385.000	655.000
		<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 09 – TT.9</i>				

1.1.3. Tác nghiệp tại đối với container quá cảnh hàng thông thường**Bảng 03**

Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Giao/nhận container hàng quá cảnh	710.000	1.070.000	1.295.000	920.000	1.385.000

1.1.4. Các trường hợp phụ thu

a. Đối với container chứa hàng nguy hiểm (IMDG), container quá khổ (OOG), đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container hàng khô/lạnh thông thường cộng với phụ thu như sau:

Phương án làm hàng	Tàu/ Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
IMDG	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	Tăng 100% đơn giá container hàng thông thường
OOG nhóm 1 (*)	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	Tăng 200% đơn giá container hàng thông thường
OOG nhóm 2 (**)	Thỏa thuận	Thỏa thuận
OOG + IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG
Container hàng chuyên dụng	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	

b. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.



c. Đối với container hàng hạ bãi chờ xuất tàu ở Cảng, nếu không xuất tàu mà được lấy ra khỏi Cảng theo yêu cầu của khách hàng, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại Bảng 09-TT.9.

d. Phụ thu đối với trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng của Tân Cảng Sài Gòn mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam, Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng xuống bãi như sau:

Bảng 04*Đơn vị tính: VNĐ/container*

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường	985.000	1.470.000	1.470.000
Hàng IMDG	1.480.000	2.210.000	2.210.000

e. Phụ thu phí hàng qua bến đối với container hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đóng hàng ở Cảng được chuyển xuất tàu ngoài các Cảng thuộc hệ thống Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, Cảng thu cước nâng container giao lên phương tiện của khách hàng như sau:

Bảng 05*Đơn vị tính: VNĐ/container*

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng thông thường, hàng IMDG	985.000	1.470.000	1.470.000

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 09-TT.9

1.2. Đối với container rỗng

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu

Bảng 06*Đơn vị tính: VNĐ/container*

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh		
	20'	40'	45'	20'	40'	45'
Tàu/Sà lan ⇔ Bãi	218.000	331.000	498.000	273.000	415.000	623.000

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi

Bảng 07*Đơn vị tính: VNĐ/container*

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Bãi ⇔ Xe	345.000	540.000	705.000	455.000	700.000
2	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị, kiểm tra độ ẩm (<i>không phân biệt sau đó container có được chọn để cấp đóng hàng hay không</i>)	245.000	355.000	495.000	320.000	465.000



1.2.3. Các qui định khác đối vtrang ới container rỗng

Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank,...): đơn giá xếp dỡ được tính như đối với container rỗng thường.

2. Cước phục vụ container lạnh

Bảng 08

Đơn vị tính : VNĐ/container/giờ

Loại container	Đơn giá
Container 20'	44.000
Container 40' & 45'	62.000

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

3. Các loại cước khác:

Bảng 09

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
1.1	Đối với container hàng	255.000	360.000	460.000	495.000	715.000
1.2	Đối với container rỗng	215.000	305.000	395.000	375.000	555.000
1.3	Phục vụ kiểm hoá	255.000	360.000	460.000	495.000	715.000
1.4	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.	410.000	630.000	775.000	680.000	1.030.000
2	Cước xếp chồng (bó) hoặc xả bó container Flatrack	280.000	495.000	Cước gập/dựng vách container Flatrack tính bằng 50% cước bó hoặc xả bó		
3	Trải bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI				205.000	335.000
4	Qua máy cân container bằng xe của khách hàng	155.000	270.000	315.000	185.000	315.000
		Chỉ tính cho 01 lượt cân xe và container hàng (hoặc rỗng); cân xe không tải và phí đảo chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh				
5	Cân container bằng xe nâng của Cảng	155.000	270.000	315.000	185.000	315.000
		Tính bất kể đối với cân container hàng hay container rỗng, chưa bao gồm phí đảo chuyển nếu có phát sinh				
6	Cân container hàng hoặc rỗng (container được trung chuyển bằng xe của Cảng)	Đơn giá tính cho một lượt cân, không kết hợp chuyển bãi nội bộ				



6.1	Đối với container hàng	410.000	630.000	775.000	680.000	1.030.000
6.2	Đối với container rỗng	370.000	575.000	710.000	560.000	870.000
7	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	57.000				
8	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	130.000	190.000	255.000	235.000	360.000
9	Đào chuyển container hàng theo yêu cầu của khách hàng (đào chuyển lấy container hàng xuất, đào chuyển phục vụ cân container, đổi Cate,...)	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	100.000	145.000	185.000	175.000	280.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	255.000	360.000	460.000	495.000	715.000
10	Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:					
	Đăng ký chuyển tàu do rút tàu	410.000	615.000	710.000	545.000	870.000
	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải	255.000	360.000	460.000	495.000	715.000
	Đào chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	100.000	145.000	185.000	175.000	280.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	255.000	360.000	460.000	495.000	715.000

❖ Các quy định khác

a. Đối với container hàng IMDG, hàng OOG nhóm 1, container hàng chuyên dụng: cước chuyển bãi, đào chuyển tính bằng 50% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.

b. Đối với container hàng OOG nhóm 2, cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.

c. Đối với container đăng ký đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải:



- **Giải thích từ ngữ**

- Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất.
- Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ “tàu trước” sang.
- Chuyển rớt tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” đã kết thúc làm hàng sang “tàu sau”.
- Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” chưa làm hàng sang “tàu sau”.
- Đổi Cảng chuyển tải: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).
- Yêu cầu chất xếp đặc biệt: yêu cầu thêm hoặc thay đổi yêu cầu chất xếp trên tàu sau khi container đã hạ bãi chờ xuất (yêu cầu xếp trên boong, dưới hầm, cùng một hầm, lớp trên cùng...)

- **Quy trình phối hợp**

- Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình và điều kiện sản xuất thực tế.
- Số lượng container phải đảo chuyển để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.
- Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của “tàu sau”, nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.

- **Quy định thu phí**

- Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.
- Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyển tải.
- Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyển tải đồng thời đăng ký chuyển tàu. Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyển tải.
- Cảng miễn phí cho Hãng tàu là chủ khai thác tàu **5%** số lượng container hàng thực xuất trên “tàu trước” khi thời gian Hãng tàu gửi yêu cầu chuyển tàu (tính cả ngày nghỉ, lễ) như sau:
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 00h00 đến trước 07h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 07h00 đến trước 14h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 17h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 14h00 đến trước 24h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h00 ngày hôm sau.



III. CƯỚC TÁC NGHIỆP LƯU BÃI

1. Cước lưu bãi đối với container

Bảng 10

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

STT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		Container 20'	Container 40'	Container 45'
1	Container hàng thông thường			
	Đến ngày thứ 7	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 8 trở đi	31.000	46.000	70.000
2	Container hàng nguy hiểm (IMDG), container đặc biệt (open top, flatrack, platform, tank), container quá khổ + nguy hiểm			
	Đến ngày thứ 3	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 7	53.000	80.000	106.000
	Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 14	80.000	119.000	159.000
	Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30	119.000	176.000	234.000
	Từ ngày thứ 31 trở đi	176.000	264.000	348.000
3	Container rộng	26.000	39.000	39.000

2. Quy định về cách tính lưu bãi

- Thời gian miễn phí lưu bãi được quy định tại Bảng 10.
- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng Hiệp Phước tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.
- Lưu bãi container hàng lạnh chứa hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ chứa hàng nguy hiểm: đơn giá lưu bãi tính như container hàng nguy hiểm tại Bảng 10.
- Container hàng thông thường bao gồm container chứa hàng khô và container chứa hàng lạnh.
- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về nghỉ lễ.

3. Quy định về thời gian miễn phí lưu bãi

3.1 Container hàng nhập tại Cảng Hiệp Phước có cảng đích là Cảng Hiệp Phước:

- Đối với container hàng thông thường: miễn phí 07 ngày không kể ngày tàu cập.
- Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), container đặc biệt (*open top, flatrack, platform, tank*), container quá khổ + nguy hiểm: miễn phí lưu bãi 03 ngày đầu tiên (không kể ngày tàu cập, chủ nhật và ngày nghỉ lễ theo qui định của Cảng).

3.2 Container hàng, rộng xuất tàu tại Cảng Hiệp Phước: tính theo hợp đồng giữa Cảng và các Hãng tàu.

3.3 Các trường hợp khác: tính phí lưu bãi từ ngày đầu tiên kể từ ngày container hạ



V. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1. Phí dịch vụ lưu bãi hàng hoá (không áp dụng đối với container)

- Đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc:

- | | |
|------------------------------|-------------------------|
| + Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi | : 48.000 VNĐ/chiếc-ngày |
| + Các loại xe khác | : 70.000 VNĐ/chiếc-ngày |
| + Xe máy | : 17.000 VNĐ/chiếc-ngày |

- Thời gian lưu bãi đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc tối đa là 1 tháng, quá thời gian nêu trên cước lưu bãi sẽ được tính lũy tiến như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------|
| + Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45 | : tăng thêm 25% đơn giá |
| + Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60 | : tăng thêm 50% đơn giá |
| + Từ ngày thứ 61 trở đi | : tăng thêm 100% đơn giá |

2. Phí dịch vụ cung cứng tàu biển

- Đối với các doanh nghiệp vào Cảng Hiệp Phước thực hiện dịch vụ cung ứng tàu biển, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng tàu biển theo như quy định trong hợp đồng ký kết giữa Cảng và doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp không có ký hợp đồng vào Cảng Hiệp Phước cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển: thực phẩm, nhu yếu phẩm, thiết bị phụ tùng thay thế, vệ sinh hầm hàng, hầm máy và sửa chữa đột xuất, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng **10%** căn cứ theo tổng giá trị thể hiện trên hóa đơn của doanh nghiệp.

3. Các loại khác

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.

- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng.

- Trong quá trình thực hiện, Cảng có thể điều chỉnh một hoặc một số các khoản mục trong biểu giá để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thuận